

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126 /2018/DS-PT

Ngày: 06-9-2018

“V/v Tranh chấp quyền  
sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tống Văn Viên

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Giới

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Mai Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2017/TLPT-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 315/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Phan Văn H, sinh năm 1985.

3.2. Chị Bùi Mỹ T, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp theo ủy quyền của anh Phan Văn H, chị Bùi Mỹ T là bà Đỗ Thị M.

3.3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954.

3.4. Chị Nguyễn Thị Mỹ T1 (Nguyễn Thị T1), sinh năm 1981.

3.5. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984.

3.6. Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1982.

3.7. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị Mỹ T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Võ Văn Đ, ông Nguyễn Thành N là ông Nguyễn Văn B.

3.8. Ông Phan Minh C, sinh năm 1961 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3.9. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Trụ sở: Khóm a, phường b, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện: Ông Châu Văn H, chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày:*

Gia đình bà sử dụng thửa đất 60, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.666m<sup>2</sup> tọa lạc Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, được Ủy ban nhân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2011, có nguồn gốc đất của cha mẹ để lại, bà sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Năm 1983 Phòng Giáo dục huyện H mượn đất làm sân Trường học, năm 2011 Phòng Giáo dục trả đất lại, sau đó bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ ông Nguyễn Văn B có đất giáp ranh đất bà thừa 62 tờ bản đồ số 6, diện tích 8.400m<sup>2</sup>. Sau khi Nhà nước mở rộng Tỉnh lộ 913 bà cặm lại ranh đất thì ông B ngăn cản, cho rằng đất mặt tiền giáp với Tỉnh lộ 913 diện tích khoảng 137,8m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của ông B nên tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện D khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B đã lấy đất mặt tiền của bà cấp cho ông B. Do đó bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.400m<sup>2</sup> thửa đất 62, tờ bản đồ số 6 của hộ ông Nguyễn Văn B. Buộc ông B phải trả diện tích 137,8m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 6, đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 137,8m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà.

Vào năm 2016 bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Phan Minh C phần đất chiều ngang 11 mét, dài 43 mét trong tổng diện tích 1.666m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có làm giấy tay sang nhượng với giá 165.000.000 đồng, bà đã nhận 120.000.000 đồng, số tiền còn lại thỏa thuận khi nào hoàn thành xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì ông C1 sẽ giao đủ.

*- Theo trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn B, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:*

Gia đình ông sử dụng thửa đất 62, diện tích 8.400m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 6 tiếp giáp với thửa đất 60 của bà Đỗ Thị M, nguồn gốc đất do ông mua từ bà Đỗ Thị Đ và bà Nguyễn Thị D vào năm 1985, một phần đất giáp với Tỉnh lộ 913 do ông Đỗ Văn B cho riêng ông có tổng diện tích chung là 8.400m<sup>2</sup>, ngày

23/6/1999 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 62. Năm 2001 khi Nhà nước nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 913 thửa đất số 62 của ông bị thu hồi hơn 2.000m<sup>2</sup>, ông đã nhận tiền bồi hoàn xong phần bị thu hồi nhưng phần còn lại của thửa 62 vẫn còn khoảng 2 đến 4 mét chiều ngang dọc theo Tỉnh lộ 913, phía sau đó mới giáp ranh đất bà M. Phần đất này người em của bà M trồng cỏ, vì tình làng nghĩa xóm, thấy diện tích đất hẹp không trồng trọt được nên ông để cho em bà M sử dụng, nhưng bà M cho rằng đất của bà M bị ông lấn chiếm. Ông không đồng ý trả đất, không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 62, tờ bản đồ 6 diện tích 8.400m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện H cấp, yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh C trình bày:*

Ngày 13/3/2016 ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị M diện tích đất như bà trình bày, hai bên làm giấy tay chuyển nhượng, bà M nhận trước số tiền 120.000.000 đồng. Do thời điểm chuyển nhượng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đem thế chấp Ngân hàng nên chưa thực hiện được thủ tục chuyển quyền, khi mua ông không biết đất đang tranh chấp nhưng ông là người sống tại địa phương nên biết nguồn gốc đất là của bà M nên mới mua. Ngày 15/6/2017 ông có đổ 31 xe cát để san lấp mặt bằng nhưng chưa xây dựng nhà, ông có hỏi bà M về đất tranh chấp thì bà cho rằng nếu Tòa án tuyên đất thuộc quyền sử dụng của ông B thì bà sẽ đổi đất khác cho ông. Nếu Tòa án công nhận đất cho bà thì hai bên sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, đổi với số tiền chuyển nhượng và công san lấp mặt bằng nếu có tranh chấp ông sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

*- Người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thị xã D trình bày:*

Năm 2001 Nhà nước thu hồi diện tích 2.624,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 62 đất của ông Nguyễn Văn B để nâng cấp Tỉnh lộ 913, việc chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân trong đó có ông B thì Ủy ban không ra quyết định thu hồi đất mà chỉ có danh sách ký nhận tiền bồi hoàn, ông B đã nhận xong số tiền bồi hoàn 10.424.400 đồng, thời điểm đó không ai tranh chấp khiếu nại việc ông B nhận tiền. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại công văn số 380/UBND-NC ngày 18/5/2017 Ủy ban nhân dân thị xã D xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 60 cho hộ bà Đỗ Thị M và thửa 62 cho hộ ông Nguyễn Văn B là đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số:11/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D đã xử: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điều 147, Điều 157, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Luật Đất đai 2013; điểm c khoản 1 Điều 12, Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 31/01/2016.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.400m<sup>2</sup> thửa 62 tờ bản đồ số 6 do Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B và yêu cầu công nhận diện

tích 137,8m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của gia đình bà.

Công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn B được tiếp tục sử dụng diện tích 137,8m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> thửa 62, tờ bản đồ số 6, tọa lạc Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận:

Phía Đông giáp Tỉnh lộ 913 có chiều dài 54,3m;

Phía Tây giáp thửa 60 có chiều dài 56.5 m;

Phía Nam giáp thửa 62 có chiều ngang 0,8m;

Phía Bắc giáp thửa 62 có chiều ngang 8,7m.

Giành cho ông Phan Minh C, bà Đỗ Thị M giải quyết vụ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017 bà Đỗ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu đo đạc lại thửa đất 62 diện tích 8.400m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Văn B, yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích 137,8m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> thuộc thửa 62.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự không cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:* Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị M đối với diện tích 137,8m<sup>2</sup> và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 62, tờ bản đồ số 6 của ông Nguyễn Văn B là có cơ sở. Căn cứ vào hồ sơ địa chính diện tích 8.400m<sup>2</sup> thửa 62 của ông B nằm tiếp giáp hương lộ 24 (nay là Tỉnh lộ 913) được giải tỏa đền bù diện tích 2.044m<sup>2</sup> cho hộ ông B. Bà M không có tranh chấp, Ủy ban nhân dân thị xã D khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn B là đúng đối tượng và trình tự thủ tục. Diện tích 1.666m<sup>2</sup> thửa 60 của bà Đỗ Thị M qua khảo sát thực tế vẫn đủ diện tích sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Kết quả thẩm định tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều khẳng định diện tích tranh chấp thuộc thửa 62 của ông B, do đó bà Đỗ Thị M kháng cáo không có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giành cho ông C1 và bà M một vụ kiện khác là không cần thiết, tuyên công nhận diện tích 137,8m<sup>2</sup> cho hộ ông Nguyễn Văn B tiếp tục sử dụng là không đảm bảo thi hành án vì đất bà M đang sử dụng, nên sửa án sơ thẩm, buộc bà M giao trả diện tích 112,1m<sup>2</sup> cho ông B theo sơ đồ đo vẽ ngày 24/4/2018. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án

sơ thẩm số:11/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị M còn trong hạn luật định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích 137,8m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> thửa 62, tờ bản đồ số 6 do Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 30/01/2018 bà M yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng thẩm định tại chỗ thửa đất 62 diện tích 8.400m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Văn B, tại công văn số 244/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 24/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh khẳng định diện tích tranh chấp 112,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 62 của ông Nguyễn Văn B. So với kết quả thẩm định của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã D là có chênh lệch về diện tích đất (từ 137,8m<sup>2</sup> giảm còn 112,1m<sup>2</sup>), tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất với kết quả đo đạc này.

[3] Căn cứ vào hồ sơ địa chính và kết quả đo đạc thì thửa 60 của bà M sử dụng và thửa 62 của ông B sử dụng có hình thể như trích lục bản đồ địa chính là đúng, và rõ ràng, thửa 60 của bà M và thửa 62 của ông B không chồng lấn với nhau. Về vị trí thửa 60 của bà M tiếp giáp với thửa 62 của ông B và thửa 62 của ông B tiếp giáp với Tỉnh lộ 913 trong đó có phần diện tích bà M tranh chấp với ông B 112,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 62 giáp với Tỉnh lộ 913, thửa đất 60 của bà M hoàn toàn không tiếp giáp với Tỉnh lộ 913 vì nằm phía sau thửa 62 của ông B. Điều đó chứng minh thửa 60 của bà M không bị Ủy ban thị xã D thu hồi để làm lộ như bà M trình bày. Tại công văn số 380/UBND-NC ngày 18/5/2017 Ủy ban nhân dân thị xã D khẳng định khi tiến hành nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 913 vào năm 2001-2002 thì Nhà nước có thu hồi diện tích 2.624,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 62 của ông B, mặc dù Ủy ban nhân dân huyện không ra quyết định thu hồi đất mà lập danh sách cho các hộ được bồi hoàn ký tên nhận tiền (Bút lục số 198) ông B đã ký nhận xong tiền bồi hoàn 10.424.400 đồng. Từ đó chứng minh lời trình bày của ông B về quá trình quản lý sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và bồi hoàn cho ông là có căn cứ. Đối với bà Đỗ Thị M khai thời điểm Ủy ban nhân dân huyện thu hồi diện tích 2.624,7m<sup>2</sup> và bồi thường cho hộ ông B thì gia đình bà không biết nên không khiếu nại là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà M đều khẳng định thửa đất 60 của bà giáp với thửa đất của ông B, bà sử dụng đất xuyên suốt ổn định từ năm 1975 đến nay, bà là người trực tiếp canh tác đất, nhưng khi Nhà nước thu

hồi đất, bồi hoàn đất cho ông B, quá trình thi công nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 913 đi ngang qua đất vào năm 2001-2002 nhưng bà không có khiếu nại việc ông B được nhận bồi hoàn, không tranh chấp tiền bồi hoàn, không quan tâm đất có bị Nhà nước thu hồi, không có đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét. Mặt khác, bà M cho rằng khi Ủy ban thu hồi đất để làm lộ nhựa đã thu hồi hết diện tích giáp ranh đất của bà để làm lộ, do đó đất của ông B giáp lộ không còn nữa, qua công văn trả lời của Ủy ban thị xã D và văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã Trường Long Hòa (bút lục số 198, 199) khẳng định năm 2001 thực hiện việc nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 913 thửa đất 62 của hộ ông Nguyễn Văn B bị thiệt hại hơn 2000m<sup>2</sup>, không thu hồi hết diện tích đất của ông B. Việc bà M yêu cầu ông B trả lại diện tích 137,8m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> của thửa 62 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần diện tích trên thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của bà Đỗ Thị M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 62, tờ bản đồ số 6 diện tích 8.400m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Văn B và công nhận 137,8m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của gia đình bà.

[4] Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ủy ban nhân dân thị xã D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 62, tờ bản đồ 6 diện tích 8.400m<sup>2</sup> cho hộ ông Nguyễn Văn B là đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng sử dụng nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

[5] Đối với việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chiều ngang 11 mét, dài 43 mét trong tổng diện tích 1.666m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 giữa bà Đỗ Thị M với ông Phan Minh C, do ông Phan Minh C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc chuyển nhượng đất và số tiền ông C1 đã giao cho bà M 120.000.000 đồng, bà M xác nhận có sự việc chuyển nhượng đất và có nhận tiền như ông C1 trình bày. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại sơ thẩm cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp phúc thẩm thì ông C1 cho rằng khi chuyển nhượng ông không biết bà M đang có tranh chấp với ông B, ngày 15/6/2017 ông có đổ 31 xe cát để san lấp mặt bằng nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[6] Từ các phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất tranh chấp thuộc thửa 62 của hộ ông Nguyễn Văn B và bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án nên chấp nhận. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M. Sửa bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

[7] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, quy định: Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự có liên quan đến phần bản án, quyết định phải sửa không phải chịu án phí

dân sự phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết. Bà Đỗ Thị M thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016, do đó bà M được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:11/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa:

Nguyên đơn: bà Đỗ Thị M

Bị đơn: ông Nguyễn Văn B

Buộc hộ bà Đỗ Thị M phải trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn B diện tích 112,1m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 8.400m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 6, tọa lạc Ấp K, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp Tinh lộ 913 có chiều dài 50,1 m;

Phía Tây giáp thửa 60 có chiều dài 51,5 m (gồm 2 đoạn là 27,1 m và 24,4 m);

Phía Nam giáp thửa 62 có chiều ngang 0,3 m;

Phía Bắc giáp thửa 62 có chiều ngang 8,2 m.

(Kèm theo sơ đồ đo vẽ ngày 24/4/2018)

Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm: Bà Đỗ Thị M phải chịu 1.070.000 đồng, được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng đã nộp tạm ứng, số tiền còn thừa 430.000 đồng bà M đã nhận xong tại Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Về chi phí đo đạc định giá tài sản tại Tòa án cấp phúc thẩm: Buộc bà Đỗ Thị M phải chịu 3.000.000 đồng, do bà M đã nộp tạm ứng số tiền trên tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nên bà M không phải nộp tiếp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho Đỗ Thị M. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị M số tiền 250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004715 ngày 09/6/2016 và số tiền 130.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 001187 ngày 14/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Đỗ Thị M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- CCTHA thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Tổng Văn Viên**